

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

**PHONG TRÀO NÔNG DÂN THẾ
KỶ XVIII VÀ PHONG TRÀO
TÂY SƠN**

BÙI VĂN HÙNG

MỤC LỤC

MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU, Ý NGHĨA KHOA HỌC CỦA VẤN ĐỀ	3
LỊCH SỬ VẤN ĐỀ.....	4
CHƯƠNG I : CHIẾN TRANH NÔNG DÂN THẾ KỶ XVIII Ở ĐÀNG NGOÀI.....	5
I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐÀNG NGOÀI.....	5
1. Quan điểm của F. Engels về nhà nước Phương Đông.	5
2. Sự khủng hoảng về chính trị – xã hội.....	5
3. Sự khủng hoảng về kinh tế.	8
4. Nông dân Việt Nam và nền kinh tế tiểu nông.....	11
II. DIỄN BIẾN CHIẾN TRANH NÔNG DÂN ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVIII	15
1. Những cuộc khởi nghĩa nông dân đầu tiên.	15
2. Đỉnh cao của cuộc chiến tranh nông dân đảng Ngoài thế kỷ XVIII.....	16
3. Những cuộc khởi nghĩa lớn.	18
4. Giai đoạn thoái trào.	24
CHƯƠNG II : PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN (1771 - 1789).....	26
I.ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH.....	26
1. Khái quát lịch sử phần đất Đảng Trong	26
2. Sự khủng hoảng về chính trị – xã hội.....	34
3. Sự khủng hoảng về kinh tế.	37
II. PHONG TRÀO NÔNG DÂN TÂY SƠN.	39
1. Anh em Tây Sơn và căn cứ Tây Sơn Thượng Đạo.	39
2. Phong trào Tây Sơn bùng nổ và thắng lợi bước đầu.....	43
3. Tạm hoà quân Trịnh.....	44
4. Diệt Nguyễn chống Xiêm thắng lợi.	45
5. Diệt Trịnh xoá bỏ ranh giới sông Gianh.....	48
6. Kháng chiến chống Thanh thắng lợi.....	50
KẾT LUẬN : MẤY VẤN ĐỀ VỀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN	55
1. Nguyên nhân thất bại của các phong trào nông dân Đảng Ngoài thế kỷ XVIII và phong trào Tây Sơn	55
2. Tư tưởng của nông dân và tư tưởng của các phong trào nông dân	55
3. Chiến tranh nông dân và tôn giáo	56
4. Vai trò của tầng lớp Sĩ phu với các phong trào nông dân thế kỷ XVIII.....	57
5. Vấn đề phong kiến hoá của các phong trào nông dân thế kỷ XVIII.	58
6. Đặc điểm của phong trào Tây Sơn.....	58
7. Tác dụng, ý nghĩa của các phong trào nông dân thế kỷ XVIII và phong trào Tây Sơn đối với Lịch sử Việt Nam.....	60
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	62

MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU, Ý NGHĨA KHOA HỌC CỦA VẤN ĐỀ

Thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam bước vào giai đoạn khủng hoảng suy vong một cách toàn diện. Sự tồn tại của hai thế lực phong kiến lớn (Lê – Trịnh ở ngoài và Nguyễn ở trong) chính là vật cản lớn trên con đường phát triển của lịch sử dân tộc. Các thế lực phong kiến này ngày càng tha hóa, không ngừng tranh giành nhau đưa đến những cuộc chiến tranh liên miên gây ra những tổn hại đau thương cho dân tộc Việt Nam.

Đời sống của nông dân hết sức cực khổ vì chiến tranh, mất mùa, đói kém, vì nạn tham quan ô lại, vì gánh nặng thuế khóa... Không còn con đường nào khác, họ buộc phải đứng lên đấu tranh để tự giải phóng cho mình. Trong suốt thế kỷ này, hàng trăm cuộc khởi nghĩa nông dân đã bùng nổ khắp ngoài lẫn trong tạo thành một cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn, quyết liệt làm rung chuyển hệ thống thống trị của các tập đoàn phong kiến. Đỉnh cao của chiến tranh nông dân thế kỷ XVIII là phong trào Tây Sơn với những cống hiến vĩ đại trong lịch sử phát triển của dân tộc.

Thế kỷ XVIII với những biến cố lớn lao như vậy đã được mệnh danh là “Thế kỷ nông dân khởi nghĩa”. Nghiên cứu về vấn đề này không những làm rõ một thế kỷ đấu tranh của giai cấp nông dân chống lại giai cấp địa chủ phong kiến mà còn góp phần làm sáng tỏ sức mạnh của giai cấp này trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc. Nhất là trong thời đại ngày nay khi giai cấp nông dân đang cùng với các giai cấp khác trong xã hội Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam gắng sức xây dựng đất nước tiến vào kỷ nguyên mới, phấn đấu cho một mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Môn học là một chuyên đề khoa học thuộc chuyên ngành Lịch sử Việt Nam cổ trung đại nhằm đi sâu giải quyết một vấn đề cơ bản của Lịch sử Việt Nam thế kỷ XVIII. Trên cơ sở đó, sinh viên được tiếp cận với những phương pháp nghiên cứu một vấn đề cơ bản của khoa học lịch sử và được trang bị những kiến thức chuyên sâu thuộc vấn đề này.

LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

Chiến tranh nông dân là một hiện tượng phổ biến ở Việt Nam và phương Đông. Dưới thời phong kiến, các sử gia mặc dù thừa nhận sự thực lịch sử này nhưng là một bộ phận trong giai cấp thống trị, nên hầu hết họ đã mô tả các cuộc đấu tranh của nông dân với tính chất miệt thị. Những từ thường thấy trong thư tịch cổ (*Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục, Hoàng Lê nhất thống chí, Lịch triều hiến chương loại chí...*) là “giặc cướp”, “giặc cỏ” “nổi lên như ong”... Hoặc cố tình làm sai đi sự thực lịch sử cũng như ghi chép rất mờ nhạt, nhất là phong trào Tây Sơn (vì phong trào này là “địch quốc” của triều Nguyễn). Do đó, việc nghiên cứu vấn đề này từ nguồn tài liệu trong thư tịch cổ gặp không ít khó khăn.

Dưới thời thuộc Pháp, việc nghiên cứu về vấn đề này mặc dù bị thực dân Pháp cản trở quyết liệt nhưng một bộ phận những sĩ phu yêu nước vẫn ít nhiều đề cập đến cuộc đấu tranh quyết liệt của nông dân chống cường quyền và áp bức nhằm khơi dậy tinh thần đấu tranh chống xâm lược và bẻ gãy tay sai phong kiến của nông dân. Tiêu biểu có “Tập chí Duy Tân”, “Việt Nam Quốc sử khảo” của Phan Bội Châu...

Ở miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến 1975, tình hình nghiên cứu cũng diễn ra tương tự như thời thuộc Pháp. Nhưng đặc điểm có khác đi đôi chút khi chính quyền Việt Nam Cộng hoà đề cao nhân vật Nguyễn Huệ nhằm mục đích hô hào “Bắc tiến” chống lại sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Trong khi đó, những nhà cách mạng và sử học Mácxít chân chính đặt vấn đề nghiên cứu một cách khoa học và nghiêm túc nhằm phục vụ yêu cầu cách mạng của dân tộc. Trên cơ sở đó, thành tựu nghiên cứu về vấn đề này ngày càng lớn, không những phát động được tinh thần đấu tranh cách mạng của nông dân mà còn cung cấp một nguồn sử liệu phong phú cho công tác nghiên cứu và giảng dạy lịch sử.

Nội dung cơ bản của học phần là trên cơ sở phân tích đặc điểm tình hình xã hội Việt Nam thế kỷ XVIII và cung cấp những tư liệu mới nhất về diễn biến các phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở cả đảng Trong và đảng Ngoài, chuyên đề đã rút ra những vấn đề cơ bản của chiến tranh nông dân thế kỷ XVIII và phong trào nông dân Tây Sơn như : nguyên nhân thất bại của các phong trào nông dân Việt Nam thế kỷ XVIII; tư tưởng nông dân và tư tưởng của các phong trào nông dân; chiến tranh nông dân và tôn giáo; vai trò của tầng lớp Sĩ phu với các phong trào nông dân; quá trình phong kiến hoá của các phong trào nông dân; Đặc điểm của phong trào Tây Sơn; tác dụng, ý nghĩa của các phong trào nông dân thế kỷ XVIII và phong trào Tây Sơn đối với lịch sử Việt Nam.

CHƯƠNG I : CHIẾN TRANH NÔNG DÂN THẾ KỶ XVIII Ở ĐÀNG NGOÀI

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH ĐÀNG NGOÀI

1. Quan điểm của F. Engels về nhà nước Phương Đông.

Khi nghiên cứu về các hình thái Nhà nước ở phương Đông (chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ), F. Engels đã rút ra kết luận tổng quát: “Ở đây, điều kiện đầu tiên của nông nghiệp là việc tưới nước nhân tạo mà đó lại là công việc của các công xã hoặc của các tỉnh hay của chính phủ trung ương. Các chính phủ ở phương Đông trước kia bao giờ cũng chỉ có 3 bộ: Bộ Tài chính (việc cướp bóc ở nước mình), Bộ Chiến tranh (việc cướp bóc của nước mình và nước ngoài) và Bộ Công trình công cộng (chăm lo về tái sản xuất)”¹.

Như vậy, F. Engels đã nêu lên tính chất và cơ sở của nền kinh tế của các quốc gia ở phương Đông là nông nghiệp. Từ đó ông phân tích những chức năng quan trọng của hệ thống nhà nước ở phương Đông là quản lý xã hội và tổ chức sản xuất.

Quản lý xã hội tức là thực hiện chức năng cai trị nhân dân trên tất cả các mặt của đời sống chính trị trong nước. Trong thời kỳ phong kiến, giai cấp địa chủ phong kiến thông qua tư tưởng, lễ giáo phong kiến, luật pháp phong kiến để thực hiện quyền lực thống trị của mình với nhân dân mà cơ bản là giai cấp nông dân. Dựa vào sức mạnh của quốc gia, các Nhà nước phong kiến lớn thường tiến hành các cuộc chiến tranh cướp bóc nước ngoài để tăng cường địa vị và nguồn của cải phục vụ cho nhu cầu hưởng thụ của họ.

Tổ chức sản xuất là chức năng cơ bản mà chủ yếu là việc chăm lo đến vấn đề thủy lợi. F. Engels coi đây là chức năng chủ yếu nhất mang tính chất cơ sở xã hội về việc hình thành cộng đồng cư dân dẫn đến sự ra đời của nhà nước ở phương Đông.

Sự khủng hoảng và suy vong của nhà nước ở phương Đông bắt nguồn từ việc không hoàn thành những chức năng nói trên. Nói cách khác, giai cấp thống trị không còn đủ khả năng để thực hiện những chức năng đó và đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến những cuộc đấu tranh của nông dân, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

2. Sự khủng hoảng về chính trị – xã hội.

a. Sự thoái nát của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh

Sau khi cuộc chiến tranh Nam Bắc triều về cơ bản đã kết thúc (1593), chính quyền phong kiến Lê – Trịnh được xây dựng và hoàn thiện từ trung ương đến địa phương. Bộ máy quan lại ngày càng công kênh và thoái nát nhất là vào thế kỷ XVIII.

Đầu tháng 5 năm 1593, Trịnh Tùng cho người về Thanh Hoá rước vua Lê Thế Tông ra Thăng Long. Ở triều đình, đứng đầu là vua Lê nhưng quyền hành thực tế lại nằm trong tay phủ Chúa. Năm 1599, sau khi dẹp xong về cơ bản sự phản kháng của các tàn dư nhà Mạc, Trịnh Tùng ép vua Lê phải phong cho

¹ C. Mác, F. Ăng ghen, V. I. Lênin, *Bản về các xã hội tiền tư bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975. Tr.49.

mình làm Đô Nguyên soái Tổng Quốc chính Thượng phụ Bình an vương. Trịnh Tùng cũng đặt lệ chọn thế tử để nối nghiệp ngang với nhà vua. Mọi chức tước quan lại đều do Chúa Trịnh bổ nhiệm và điều hành trong phủ chúa theo chế độ khoa cử và bảo cử.

Để thao túng mọi quyền hành và tăng thêm vây cánh, năm 1600, Trịnh Tùng đặt thêm các chức quan Tham tụng và Bồi tụng, bên cạnh là các chức Chưởng phụ sự và Thự phủ sự. Đầu thế kỷ XVIII, Chúa Trịnh đã đổi 3 phiên cũ (Binh, Hộ và Thủy sự) thành 6 phiên (Binh, Công, Hình, Hộ, Lại và Lễ). Mỗi phiên có 60 người và nhiều binh lính phục vụ. Tất cả đều tập trung trong Vương phủ hay Ngũ phủ, Phủ liêu, vua Lê chỉ còn là bù nhìn ăn lộc của phủ chúa ban phát và thậm chí còn bị phế lập. Vua Lê chỉ được cấp 1000 xã làm lộc thường tiến, 500 lính túc vệ, 7 thớt voi, 20 thuyền rồng. Chế độ “Vua Lê – Chúa Trịnh” được hình thành mà thực quyền nằm trong tay phủ chúa.

Vua Lê là bù nhìn ăn lộc của phủ chúa, hầu hết đều bất tài, nhu nhược còn chúa Trịnh thì xa hoa, truy lạc. Sử cũ ghi chép lại: “Khi tuổi đã về già, chúa Trịnh Cương đi tuần du không có tiết độ”. Năm 1714, Trịnh Cương sai các hoạn quan chia nhau đi sửa dựng các chùa ở núi Độc Tôn và Tây Thiên (Thái Nguyên, Vĩnh Phúc), xây dựng phủ đệ ở núi Cổ Bi (Gia Lâm), đặt tên là phủ Kim Thành... Năm 1729, mặc dầu đề sông Hồng vỡ, mùa màng bị ngập lụt, Trịnh Cương vẫn huy động dân phu, quân lính sửa gập hành cung Cổ Bi để ông ra ngự lâm.

Trịnh Giang lên thay Trịnh Cương lại sai phá hành cung Cổ Bi để lấy vật liệu sửa chữa 2 chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm, bắt hàng vạn nhân dân các huyện Đông Triều, Chí Linh, Thủy Đường đào sông, kéo gỗ, lao dịch hết sức cực khổ. Trịnh Giang lại cho dựng rất nhiều chùa chiền như: chùa Hồ Thiên (Bắc Ninh), Hương Hải (Hải Dương), Hoa Long (Hà Tây) ... và lập nhiều nhà thờ, dinh thự cho bà con họ ngoại và những hoạn quan thân cận. Trịnh Giang còn nghe lời bọn hoạn quan Hoàng Công Phụ khuyên nên đào đất để làm nhà ở tránh sét. Trịnh Giang sai dựng cung Thường Trì để ở không dám ra ngoài nữa. Bọn hoạn quan nhân đó tự do hoành hành, chúng tự ý cách chức, giết hại các trung thần như Lê Anh Tuấn, Nguyễn Công Hãng, Trương Nhung ... Khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa (1740) mới bãi bỏ việc xây dựng và hạn chế sự lộng quyền của bọn hoạn quan.

Ở địa phương, hệ thống quan lại còn công kênh và thối nát hơn. Chúa Trịnh đổi tên các đạo thừa tuyên là trấn và cử trấn thủ hay đốc trấn đứng đầu, giúp việc có hiến ti và thừa ti như cũ, mỗi trấn đặt thêm chức đốc đồng phụ trách việc kiện tụng, phòng trộm cướp. Chúa Trịnh lại phân chia 10 trấn Bắc bộ thành 4 nội trấn là Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Nam, Sơn Tây và 6 ngoại trấn là Cao Bằng, Lạng Sơn, Hưng Hoá, An Quảng, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Hai trấn Thanh Hoá và Nghệ An vẫn giữ như cũ.

Hệ thống hành chính từ trấn đến phủ, huyện, thôn xã gồm một bộ máy quan lại công kênh. Chúa Trịnh bãi bỏ chế độ lộc điền cũ, đặt ra chế độ ban cấp xã dân lộc cho các quan, trực tiếp đổ gánh nặng phú dịch lên đầu nhân dân.

Mặc dù Chúa Trịnh vẫn căn cứ vào chế độ khoa cử để tuyển dụng quan lại địa phương nhưng hình thức này cũng dần dần bị lạm dụng. Nạn mua bán quan tước có tiền lệ ngày càng phát triển. Năm 1721, Phủ chúa đặt ra lệ cho dân đổi thóc để lấy quan tước, càng về sau càng phát triển thành lệ thường. Từ năm 1736 đến năm 1740, Trịnh Giang đã 4 lần quy định thể lệ bán quan tước. Ví dụ như dâng 1500 đến

2500 quan tiền thì được bổ nhiệm tri phủ; dâng từ 500 đến 1200 quan tiền thì được bổ nhiệm tri huyện hoặc được thăng 1 bậc.

Hạng sinh đồ 3 quan đầy cả thiên hạ. Năm 1750, nhà nước lại đặt “tiền thông kinh”(nộp 3 quan thì được miễn khảo hạch để vào thi Hương). Trong trường thi, việc gian lận, mua bán cũng rất phổ biến. Kết quả là mọi hạng người từ nông dân đến thương nhân, thậm chí cả người bán hàng rong cũng nộp tiền để đi thi làm xuất hiện một đội ngũ quan lại dốt nát, tham nhũng, bất tài đông đảo. Người ta coi quan trường là chốn vợ vét, làm giàu và lấy việc làm quan làm phương thức kinh doanh bóc lột. Tệ tham ô, hối lộ không còn là hành động lén lút, tội lỗi mà hầu như đã trở thành một chế độ công khai được nhà nước thừa nhận. Bọn quan lại không ngừng hạch sách bóc lột nhân dân, vợ vét của công làm giàu cho mình.

Số hoạn quan trong phủ chúa ngày càng đông lên, có lúc lên tới hàng mấy trăm tên. Bọn này được chúa Trịnh ưu đãi, tin dùng nên tha hồ ức hiếp dân lành, o bế các quan đại thần, ám hại trung lương. Vào giữa thế kỷ XVIII, dưới sự chỉ huy của Hoàng Công Phụ, Đỗ Thế Giai, bọn hoạn quan thao túng hết quyền hành, xúi giục chúa Trịnh Giang làm những điều sai trái, tổn của, hại dân.

Ở cấp làng xã, tệ tham nhũng ngày càng trầm trọng. Bọn cường hào, địa chủ mặc sức hà hiếp, đục khoét nhân dân không ai ngăn cản được. Tờ thông sức của Ngự sử đài năm 1719 viết: “Bọn hương đảng cường hào, gian xảo nhiều kế, biến trá trăm đường, lấy vũ đoán làm kế hay, lấy thôn tính làm giàu mình, đè nén người nghèo khổ, khinh miệt kẻ ngu hèn ... làm điên đảo phải trái, thay đổi trắng đen ...”, “lại có lũ sâu mọt”, “kết đảng”, “tự tiện bán ngôi thứ trong làng và cầm đợ ruộng công lấy tiền”, “xúi giục kiện tụng”, “hãm hại dân lành ... bằng vu cáo án giết người” ... Chúa Trịnh đã có lúc cho phép dân yết bảng “ca tụng hoặc chê bai” các quan địa phương nhưng không có kết quả.

Hệ thống quan lại từ trung ương đến địa phương công kênh và thối nát như vậy làm cho xã hội phong kiến đảng Ngoài lâm vào tình trạng không lối thoát. Đời sống của nhân dân hết sức cực khổ, họ bị bần cùng không lối thoát phải nổi dậy đấu tranh chống cường quyền và áp bức, tự mình giải phóng cho mình.

b. Mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp

Sự thối nát của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh là nguyên nhân quan trọng làm cho mâu thuẫn giai cấp phát triển lên đến đỉnh điểm.

Mâu thuẫn thường xuyên giữa hai dòng họ Lê và Trịnh, đại diện cao nhất cho lực lượng thống trị phong kiến đảng Ngoài, gây ra sự chia rẽ, lôi kéo bè phái lúc ngấm ngầm, lúc công khai làm cho tính chất tập quyền bị rạn nứt ngay trong triều đình. Đỉnh cao của mâu thuẫn này được thể hiện trong cuộc chính biến của tôn thất nhà Lê do Lê Duy Mật cầm đầu.

Quan lại phong kiến từ trung ương đến địa phương cũng chia bè kéo cánh không ngừng công kích, đả phá lẫn nhau để tranh giành quyền lợi.

Mâu thuẫn cơ bản giữa giai cấp địa chủ với nông dân phát triển đến mức độ gay gắt chưa từng có. Nạn chấp chiếm ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến ngày càng nghiêm trọng đến nỗi năm 1728, Chúa Trịnh Cương phải kêu lên: “ruộng đất rơi hết vào nhà hào phú, còn dân nghèo thì không có một miếng đất cắm dùi”. Bọn địa chủ không ngừng chấp chiếm ruộng đất tư của nông dân. Ruộng đất công

của làng xã cũng bị xâm chiếm và bị thu hẹp dần. Mâu thuẫn đối kháng của xã hội phong kiến trở nên quyết liệt. Năm 1740, Trịnh Doanh đã phải đề ra việc giải quyết vấn đề ruộng đất theo chế độ “quân bình giàu nghèo”, “chia đều thuế dịch”, nghĩa là quốc hữu hóa tất cả ruộng đất để chia đều cho dân cấy cấy và nộp tô cho nhà nước.

Các cuộc chiến tranh liên miên hết Nam - Bắc triều đến Trịnh - Nguyễn phân tranh càng làm hao tổn sức người, sức của của nhân dân. Để cung ứng cho những chi tiêu hoang phí, Nhà nước đã không ngừng tăng thêm thuế khoá. Ngoài những ngạch thuế cũ, năm 1731, Trịnh Giang đánh thuế dung vào cả khách bộ hành và hạng tập lưu. Năm 1740, Trịnh Doanh tăng thêm thuế ruộng mỗi mẫu 2 tiền. Bên cạnh thuế điệu thi hành từ năm 1720, Nhà nước thu thêm “tiền hộ phân” tính theo từng hộ. Các thứ thuế công, thương nghiệp cũng không ngừng tăng thêm. Thuế khóa nặng nề đến nỗi người dân nghèo quanh năm bòn vét cũng không thể nộp đủ thuế. Tình trạng thiếu thuế năm này dồn sang năm khác trở nên như là một gánh nợ khổng lồ, luôn luôn đè nặng cuộc sống của người nông dân. Cũng có lúc, bị bức bách quá, nông dân đã kháng cự lại bọn xã trưởng và quan lại của triều đình đến đòi thuế.

Nạn mất mùa, đói kém xảy ra triền miên, đời sống của nhân dân cơ cực phải lưu tán. Nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân đã nổ ra, cướp phá nhà giàu. Tiêu biểu như các cuộc khởi nghĩa nông dân cuối thế kỷ XVIII của Bắc vương ở Hải Dương (1681), của nông dân Vĩnh Phúc ở Sơn Tây (1683)... Đây chính là màn dạo đầu cho phong trào nông dân rầm rộ thế kỷ XVIII. Năm 1733, ở vùng trấn Sơn Nam có người đã tự xưng là “Đinh suất Đại vương” hô hào nhân dân nổi dậy khởi nghĩa.

Các dân tộc thiểu số ở vùng rừng núi phía Bắc cũng không thể chịu được ách áp bức bóc lột của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh. Họ không ngừng nổi dậy đấu tranh dưới sự lãnh đạo của các thổ tù như của người Nùng ở Tuyên Quang do Vũ Công Đức, Vũ Công Tuấn (1669 – 1685); của Ma Phúc Lan, Ma Phúc Diên (1670) lãnh đạo.

Chính sách “ức thương” của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh cũng gây nên mâu thuẫn không thể điều hoà được giữa thợ thủ công và thương nhân với chính quyền phong kiến. Họ tham gia các cuộc đấu tranh của nông dân hay các dân tộc thiểu số. Sử cũ ghi: “trộm cướp nổi lên mỗi ngày một nhiều, dân gian náo động”.

Ngoài ra, mâu thuẫn giai cấp còn được thể hiện trên nhiều mặt, nhiều hình thức phong phú như văn học nghệ thuật, văn học dân gian với truyện Trạng Quỳnh, Trạng Lợn, Trinh Thử, Trê cóc, Phạm Tải – Ngọc Hoa, Thạch Sanh ... đã nêu lên thực trạng xã hội đồng thời khẳng định quyền con người đứng lên chống lại sự hạn chế, ràng buộc của lễ giáo phong kiến, sự hủ bại suy đồi của giai cấp thống trị và sự bảo thủ của Nho học. Nhân dân còn dùng những hình thức đấu tranh khác như viết giấy “phỉ báng thời chính, bài xích hữu ty” treo dán ở khắp các ngã đường, tung “tin đồn có hại”. Năm 1712, Chúa Trịnh phải sai tịch thu những sách nôm cổ có nội dung chống đối, cấm tung “tin đồn có hại”.

3. Sự khủng hoảng về kinh tế.

a. Kinh tế nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng.

Do sự thối nát của chính quyền phong kiến Lê – Trịnh, hậu quả của chiến tranh và sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất, nền kinh tế nông nghiệp bị sa sút nghiêm trọng. Nhà nước không còn quan

tâm đến vấn đề thuỷ lợi như trước đây nữa. Chính quyền họ Trịnh đã tỏ ra bất lực, không làm tròn một chức năng rất quan trọng của nhà nước phong kiến tập quyền là việc xây dựng và quản lý các công trình thuỷ lợi. Các chức hà đê, khuyến nông tuy vẫn tồn tại nhưng lại lợi dụng việc đắp sửa đê, đường để tham ô, vơ vét của công. Sự bê trễ về thuỷ lợi là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng hoang hoá ruộng đất: “Ở đây, người ta đạt được sự phì nhiêu bằng phương pháp nhân tạo và nó đã lập tức biến mất khi hệ thống tưới nước suy tàn”¹.

Nạn lụt lội, hạn hán xảy ra thường xuyên đã đe dọa đời sống nông dân. Trong thời gian từ 1580 đến 1640 có khoảng 14 lần thiên tai, trong đó có 6 nạn đói lớn, 6 lần lụt lội. Năm 1664, chúa Trịnh ban lệnh quy định khám xét đê điều, khởi công sửa đập cho các quan chức địa phương. Nhưng bọn quan lại quen ăn của đút, sách nhiễu nhân dân, nhiều tên đã bị giáng chức vẫn làm việc qua loa cầu thả, đến mùa nước lớn, đê lại bị vỡ. Trong thời gian từ 1680 đến 1740, đã xảy ra 24 lần thiên tai, trong đó có 14 nạn đói lớn, 7 lần lụt lội.

Mặc dầu nông dân vẫn không quản ngại khó khăn, từng bước khắc phục hậu quả thiên tai bằng những biện pháp khai hoang, vỡ hoá, đắp đê chống lụt, ngăn mặn, thâm canh ... nhưng giai cấp địa chủ không ngừng thôn tính ruộng đất, nhà nước phong kiến tăng cường thuế khoá, nạn quan lại tham nhũng, nên đời sống của họ hết sức cực khổ. Tình trạng đó không những uy hiếp đời sống của người nông dân mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế nông nghiệp. Năm 1730, Bùi Sĩ Tiêm điều trần: “Người cày ruộng ấy (ruộng tư, tạm chia cho nông dân không có đất) chiếu số thóc thu được, lấy ra 1/10 để nộp thuế, còn bao nhiêu chia đôi, một nửa đem nộp cho người chủ cũ”. Người cày ruộng công còn phải đóng góp nhiều hơn nữa, theo quy định là: hạng 1 đóng 1 quan/ mẫu trong đó 2/3 là thóc, hạng 2 đóng 8 tiền/ mẫu trong đó 1/2 là thóc, hạng 3 đóng 6 tiền/ mẫu trong đó 1/3 là thóc.

Tình hình trên đây, làm cho cuộc sống người nông dân vô cùng khổ khổ. Chế độ bóc lột phong kiến và sự uy hiếp của thiên tai làm cho nông dân bị dồn vào con đường bán cùng không lối thoát, phải tha hương cầu thực rời xa quê hương bản quán, làng mạc bị tiêu điều, xơ xác. Năm 1725, đồng ruộng bị bỏ hoang nhiều quá, đến nỗi Trịnh Cương phải cho phép dân các xã lân cận được quyền nhận ruộng đất bỏ hoang để cày cấy và miễn tô thuế trong 3 năm. Cùng lúc ấy, Chúa Trịnh còn phái 6 viên quan đại thần tin cậy làm khuyến nông sứ, chia nhau đi về 4 trấn ở vùng đồng bằng để giải quyết vấn đề ruộng đất và khuyến khích nhân dân cày cấy.

Tuy nhiên, những biện pháp có tính chất đối phó ấy vẫn không thể cứu vãn tình trạng đình trệ của kinh tế nông nghiệp. Đời sống của người nông dân cùng khổ, phải tha hương cầu thực và họ buộc phải đứng lên nổi dậy khởi nghĩa giành quyền được sống.

b. Kinh tế hàng hóa phát triển và bị kìm hãm.

Trong khi nền kinh tế nông nghiệp bị khủng hoảng sa sút thì nền kinh tế hàng hoá lại khá phát triển và đạt được những thành tựu lớn.

¹ C. Mác, F. Ăngghen, V.I. Lênin, *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1975, Tr 50

Về thủ công nghiệp, ngoài các công xưởng của nhà nước chuyên nghề khai mỏ, đúc vũ khí, đóng thuyền, làm đồ trang sức, đúc tiền ... thì nghề thủ công truyền thống của nhân dân cũng phát triển khắp các làng xã. Chăn tằm, dệt vải vốn là nghề truyền thống của người phụ nữ Việt Nam:

*Gái thì giữ việc trong nhà
Khi vào canh cửi, khi ra thêu thùa*

Các làng nghề truyền thống trước đây ở Hà Tây như Yên Thái, Bưởi, Trích Sài, Trúc Bạch, Nghi Tàm, Thành Công ... nay càng nổi tiếng hơn. Riêng nghề làm đồ gốm, lúc bấy giờ ở làng Ngoài đã có nhiều trung tâm nổi tiếng như Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Vân Đình (Hà Tây), Hàm Rồng (Thanh Hóa)... Các nghề làm đường, làm giấy, rèn sắt, làm chiếu, làm nón cũng rất phát triển khắp mọi nơi.

Ở miền núi, nghề khai mỏ cũng rất phát triển, nhất là khai mỏ đồng. Các trấn Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn là nơi tập trung nhiều mỏ và cũng là khu vực khai mỏ phát triển nhất. Ở đây, ngoài các mỏ do nhân dân địa phương tự tổ chức theo lối cá thể hay do các thổ tù đứng ra quản lý, còn có một số mỏ do thương nhân Hoa kiều kinh doanh.

Hình thức tổ chức sản xuất đã có bước phát triển rất đáng kể. Trong mỗi nghề đều có tổ chức phường hội và trình độ chuyên môn hoá cao, sản phẩm làm ra cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu có giá trị. Nhiều làng nghề cổ truyền lấy sản xuất thủ công nghiệp làm nguồn sinh sống chính:

*Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa vàng Hà Đông*

Về thương nghiệp, mạng lưới thị trường nội địa khá dày đặc. Chợ búa mọc lên khắp nơi theo quy mô từ chợ làng đến chợ huyện (chợ phiên), chợ chùa, chợ phủ. Mỗi huyện thường có từ 14 đến 22 chợ thường xuyên hoạt động. cả làng Ngoài có 8 chợ lớn phải nộp thuế cho nhà nước. Hàng hoá thường là nông sản, sản phẩm thủ công qua lại giữa các làng, từ miền xuôi đến miền núi, từ thành thị đến thôn quê. Thương nhân qua lại như mắc cửi. Nhiều làng buôn được hình thành như Đa Ngưu (Hưng Yên), Báo Đáp (Nam Định), Phù Lưu (Bắc Ninh), Đan Loan (Hải Dương) ...

Đặc biệt là sự sầm uất của các thành thị. Thành thị vừa là trung tâm chính trị, văn hoá vừa là trung tâm kinh tế. Tiêu biểu là Thăng Long, phố Hiến có hàng ngàn phường hội với quy mô ngày càng mở rộng tạo nên sự phân công lao động lớn. Thành thị trở thành nơi có sức thu hút lớn tạo nên các luồng di cư từ nông thôn. Phần lớn cư dân buôn bán ở Thăng Long đều có gốc từ các trấn Hải Dương, Sơn Tây, Sơn Nam, Kinh Bắc (thị dân ở Hàng Đào - Thăng Long phần lớn có nguồn gốc từ làng Đan Loan - Hải Dương; ở Hàng Đồng từ làng Cầu Nôm - Bắc Ninh, ở Hàng Bát từ làng gốm Bát Tràng ...). Tuy nhiên, sự nhộn nhịp của các thành thị phụ thuộc rất lớn vào tính chất chính trị, nó lập tức bị lụi tàn khi trị sở của chính quyền phong kiến chuyển đi đến nơi khác (trường hợp phố Hiến - Hưng Yên).

Việc buôn bán với thương nhân nước ngoài phát triển ngày càng rầm rộ. Bên cạnh những đối tác quen thuộc ngày càng đông đảo như thương nhân người Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Pháp, Anh ... cũng tấp nập ra vào các thương cảng nước ta.